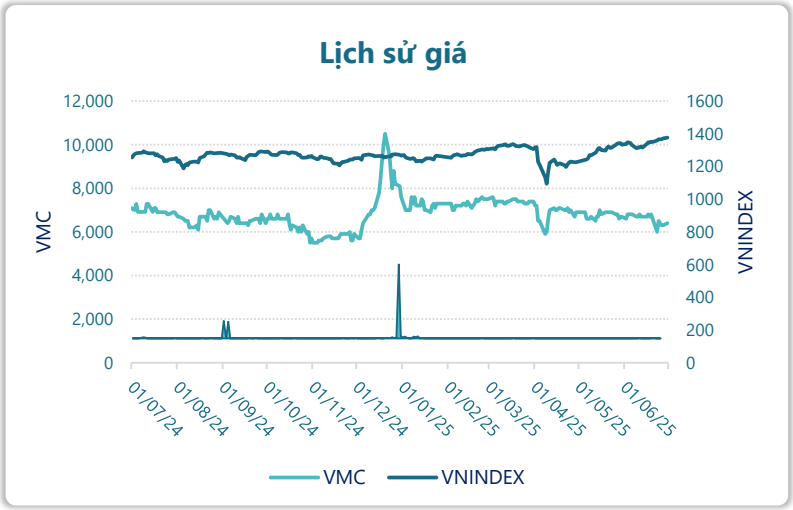
FireAnt

CTCP VIMECO (HNX: VMC)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,500
SL cổ phiếu LH	26,134,132
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,910
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	167
P/E	48.0
EPS	133

DT thuần

Q2/25

232

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 116| 99.8%

YoY: ▼43.0| -15.7%

LN sau thuế

Q2/25

0.37

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.16| -30.2%

YoY: ▲ 0.26| 236%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

5.6%

+/- YoY: ▲ 0.9%

DT thuần

6T 2025

348

tỷ VNĐ

YoY: ▼128| -26.9%

LN sau thuế

6T 2025

0.90

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.02| 1.6%

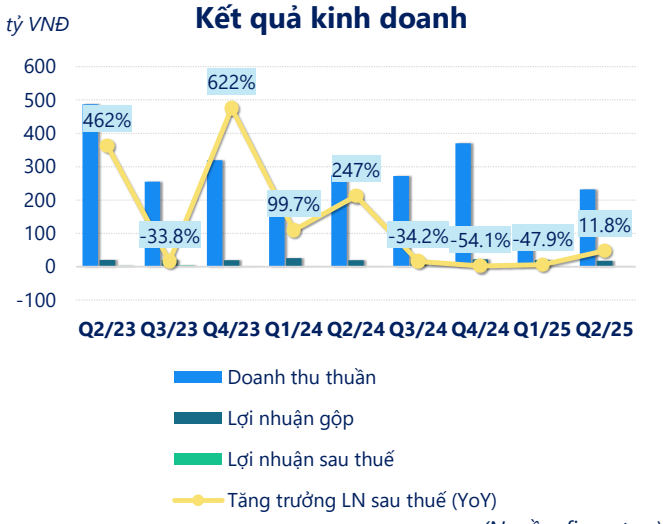
ROE

Q2/25

1.0%

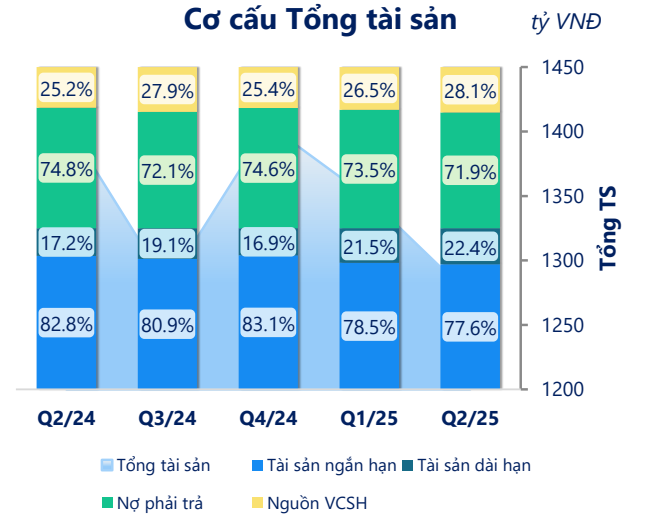
+/- YoY: ▲ 0.2%

Kết quả kinh doanh



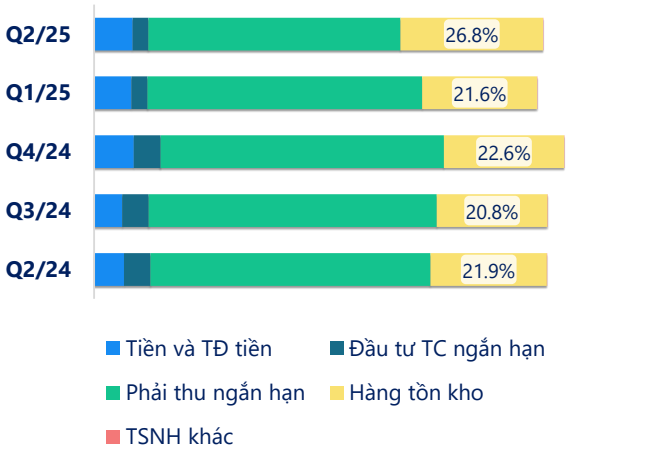
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



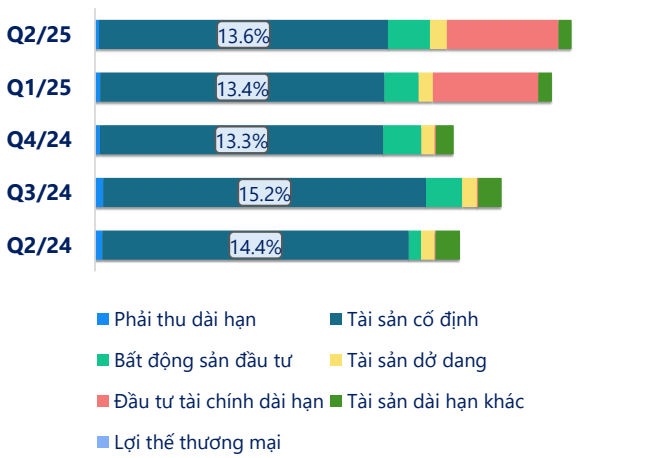
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



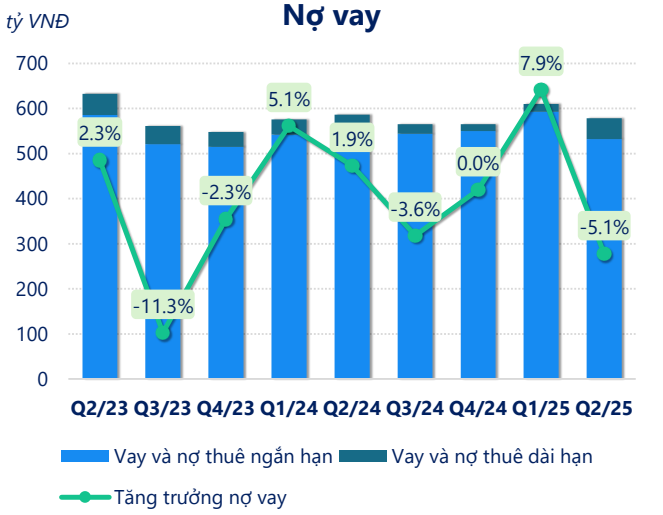
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



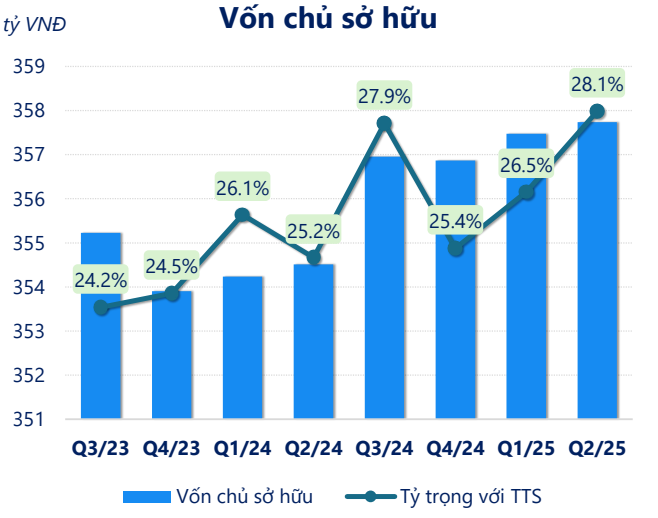
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



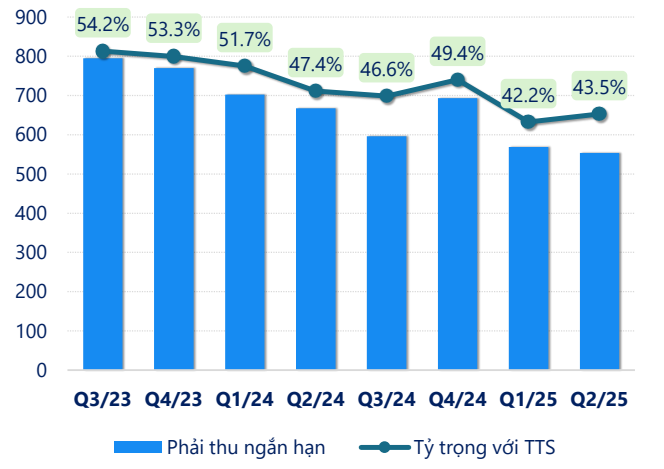
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



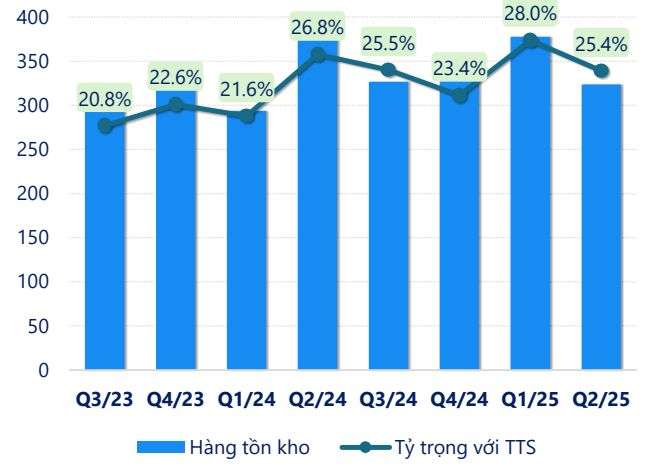
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



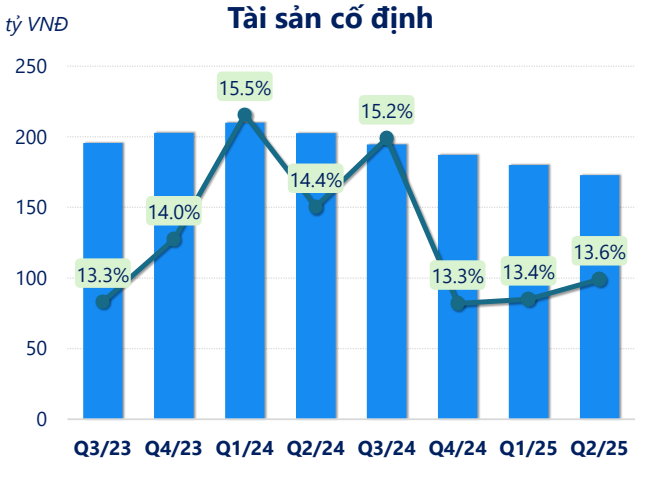
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



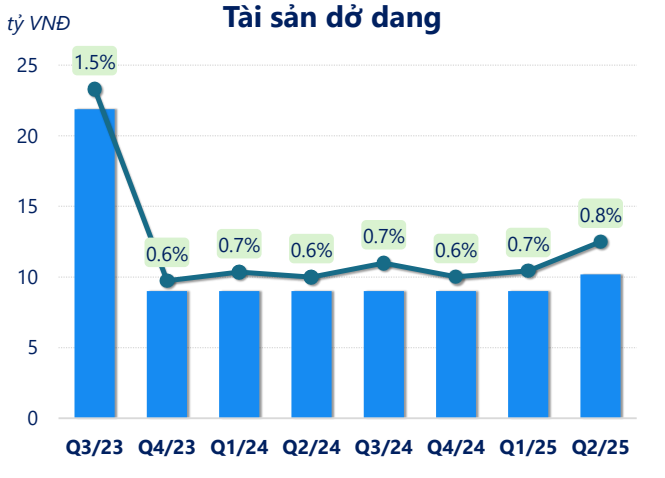
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



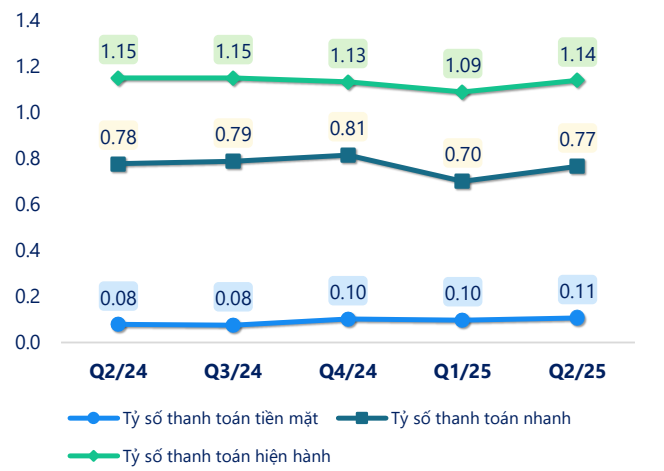
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



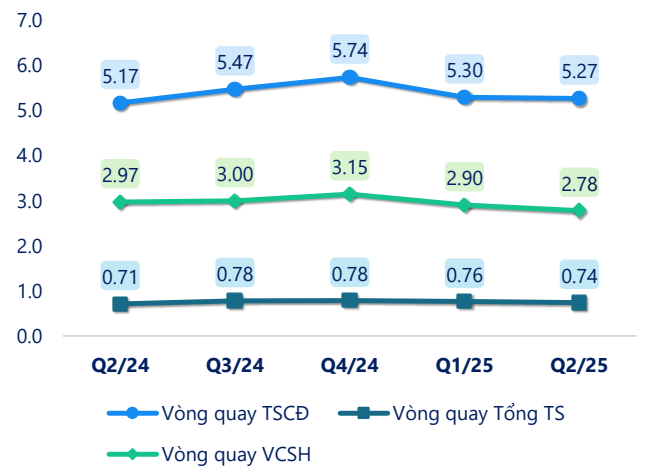
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,406**	**1,281**	**1,405**	**1,348**	**1,273**
Tài sản ngắn hạn	**1,165**	**1,036**	**1,168**	**1,059**	**987**
Tiền và tương đương tiền	79.3	67.8	105	94.7	92.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.0	45.0	41.0	16.0	16.0
Phải thu ngắn hạn	667	596	694	569	554
Hàng tồn kho	377	327	328	378	324
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.11	0.50	1.70	1.19
Tài sản dài hạn	**241**	**245**	**237**	**290**	**285**
Phải thu dài hạn	4.90	4.90	3.36	3.36	2.41
Tài sản cố định	203	194	187	180	173
Bất động sản đầu tư	8.02	21.7	25.1	21.7	25.1
Tài sản dở dang	9.00	9.00	9.00	9.00	10.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0.69	0.69	0.69	66.7	66.7
Tài sản dài hạn khác	16.2	14.1	11.9	8.69	7.92
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,052**	**924**	**1,048**	**991**	**915**
Nợ ngắn hạn	**1,013**	**901**	**1,031**	**972**	**867**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	549	544	550	593	532
Phải trả người bán ngắn hạn	218	176	248	147	139
Nợ dài hạn	39.0	22.9	17.2	18.9	48.2
Vay và nợ thuê dài hạn	37.3	21.1	15.1	16.6	46.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**355**	**357**	**357**	**357**	**358**
Vốn chủ sở hữu	**355**	**357**	**357**	**357**	**358**
Vốn điều lệ	238	261	261	261	261
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)